

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG
NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 224/2021/CV-SGT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM**

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN**

Mã chứng khoán: **SGT**

Trụ sở chính: **Lô 46, Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh**

Điện thoại: **028.3715 9909**

Fax: **028.5437 1074**

Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Cẩm Phương**

Địa chỉ: **Lô 46, Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. HCM**

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- **Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2021 đính kèm Thuyết minh giải trình chênh lệch lợi nhuận Quý 3/2021 và lũy kế 9 tháng đầu năm 2021 so với báo cáo cùng kỳ năm 2020**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn www.saigontel.vn mục Quan hệ cổ đông vào ngày 29/10/2021

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng kính chào!



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NILÁT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG
SÀI GÒN**



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	01-04
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	05
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	06-07
4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	08-54

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGÂN HÀNG	100		1.881.804.321.357	1.415.263.915.837
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	85.632.327.381	122.879.753.087
1. Tiền	111		50.984.254.092	69.970.780.108
2. Các khoản tương đương tiền	112		34.648.073.289	52.908.972.979
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.13	1.008.250.000	1.263.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.008.250.000	1.263.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.099.013.940.654	866.631.146.212
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2a	84.062.316.601	67.862.613.792
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3a	273.278.198.405	159.857.510.190
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4a	308.153.230.000	222.462.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	475.707.896.337	458.403.991.613
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2,3,5	(42.187.700.689)	(41.954.969.383)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	680.296.101.632	408.156.404.467
1. Hàng tồn kho	141		680.296.101.632	408.156.404.467
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.853.701.690	16.333.612.071
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	1.730.037.050	5.470.270.481
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.17b	11.463.403.210	9.584.593.766
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	1.833.043.430	657.147.824
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		827.218.000	621.600.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.432.857.735.307	1.102.977.237.219
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		81.873.918.860	33.735.918.860
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4b	51.000.000.000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	30.873.918.860	33.735.918.860
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		74.091.088.715	79.011.049.156
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	74.085.405.400	78.982.123.329
- Nguyên giá	222		142.191.402.083	138.935.467.310
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(68.105.996.683)	(59.953.343.981)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5.683.315	28.925.827
- Nguyên giá	228		621.562.900	621.562.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(615.879.585)	(592.637.073)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	149.936.089.612	158.350.580.808
- Nguyên giá	231		251.284.832.571	245.523.346.332
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(101.348.742.959)	(87.172.765.524)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	220.862.561.557	91.030.935.990
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		5.358.532.100	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		215.504.029.457	91.030.935.990
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	1.882.005.640.816	708.343.895.074
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.315.402.206.605	140.432.033.777
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		620.492.513.102	620.489.513.102
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(53.889.078.891)	(52.577.651.805)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		24.088.435.747	32.504.857.331
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	9.726.260.267	16.642.681.851
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	362.175.480	362.175.480
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		14.000.000.000	15.500.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.314.662.056.664	2.518.241.153.056

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.314.027.121.500	1.658.028.185.203
I. Nợ ngắn hạn	310		1.111.805.855.465	803.429.902.767
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14	63.793.038.455	36.977.629.167
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	163.898.558.195	98.926.827.837
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	62.139.158.235	61.795.283.436
4. Phải trả người lao động	314		2.367.661.290	340.803.605
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	144.897.282.842	109.066.030.069
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20a	36.481.504.818	38.869.041.969
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	18.288.962.044	68.709.062.719
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	619.939.689.586	388.745.223.965
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.202.221.266.035	854.598.282.436
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b	181.604.125.640	181.604.125.640
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20b	6.818.181.822	8.863.636.365
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	641.538.415.360	555.861.020.107
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	1.346.838.830.478	82.111.216.003
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	25.421.712.735	26.158.284.321
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

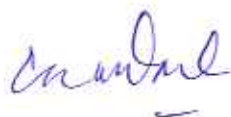
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.000.634.935.164	860.212.967.852
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1.000.634.935.164	860.212.967.852
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		740.019.140.000	740.019.140.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		740.019.140.000	740.019.140.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(3.100.000)	(3.100.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50.607.455.434	24.160.547.060
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.160.547.060	11.652.161.658
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26.446.908.374	12.508.385.402
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		210.011.439.730	96.036.380.792
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.314.662.056.664	2.518.241.153.056

TP. HCM, ngày 28 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu



Phạm Thị Cẩm Vân

Quyền Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Cẩm Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2021	Quý 3/2020 công bố	09 tháng đầu năm 2021	09 tháng đầu năm 2020 công bố
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	116.188.047.022	194.329.648.489	275.445.101.166	385.041.682.825
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	1.877.029.924	-	2.752.888.764
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	116.188.047.022	192.452.618.565	275.445.101.166	382.288.794.061
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	84.193.221.733	163.888.594.930	172.185.535.760	296.116.560.743
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		31.994.825.289	28.564.023.635	103.259.565.406	86.172.233.318
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	5.193.992.552	2.903.642.593	14.928.614.464	5.063.797.287
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	11.770.868.951	1.524.147.082	28.884.166.603	8.825.013.828
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.913.821.449	1.517.405.082	27.572.456.044	8.757.344.549
8. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		3.175.479.300	(36.338.092)	4.969.822.234	(12.826.472)
9. Chi phí bán hàng	25		3.670.063.120	5.395.159.573	7.876.322.470	13.730.194.951
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	15.578.168.784	13.669.512.653	51.138.847.775	40.464.411.217
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 - 26))	30		9.345.196.284	10.842.508.828	35.258.665.256	28.203.584.137
12. Thu nhập khác	31		41.955.581	234.057.705	101.152.464	906.847.698
13. Chi phí khác	32		293.655.499	1.090.427.802	1.224.465.055	1.682.223.097
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(251.699.918)	(856.370.097)	(1.123.312.591)	(775.375.399)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		9.093.496.366	9.986.138.731	34.135.352.665	27.428.208.738
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	3.347.838.881	8.672.802.537	6.949.956.939	13.594.488.106
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	9.818.278	-	(736.571.586)	(438.143.793)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.735.839.207	1.313.336.194	27.921.967.312	14.271.864.425
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		5.850.258.265	1.584.062.456	26.446.908.374	13.728.236.693
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(114.419.057)	(270.726.262)	1.475.058.938	543.627.732
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	79	29	357	186
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	79	29	357	186

Người lập biểu



Phạm Thị Cẩm Vân

Quyển Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	09 tháng đầu năm 2021	09 tháng đầu năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		34.135.352.665	27.428.208.738
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9-11	23.401.650.912	27.199.456.522
- Các khoản dự phòng	03	VI.6-7	1.543.807.798	(10.945.723.687)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3.711.237)	68.620.124
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(22.359.223.331)	4.396.900.358
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	30.273.382.004	8.880.847.040
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		66.991.258.811	57.028.309.095
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(203.791.148.210)	(132.582.398.795)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(275.230.160.318)	(243.168.625.096)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		363.164.254.604	205.291.153.956
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		10.399.107.846	39.783.512.461
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	204.847.792.674
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.544.506.606)	(6.662.672.912)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.794.181.552)	(9.881.979.359)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.690.583.000)	(259.297.099)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(54.495.958.425)	114.395.794.925
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(149.130.617.292)	(17.210.895.122)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(317.327.250.000)	(367.331.419.645)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		103.311.770.000	38.199.642.253
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.170.003.000.000)	(197.986.680.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.119.684.071	1.821.570.376
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.532.029.413.221)	(542.507.782.138)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

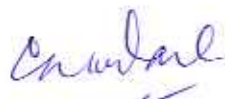
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	09 tháng đầu năm 2021	09 tháng đầu năm 2020
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		112.500.000.000	205.015.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.3	2.412.835.312.798	123.938.260.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.4	(976.061.078.095)	135.975.110.463
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.549.274.234.703	464.928.370.463
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		(37.251.136.943)	36.816.383.250
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		122.879.753.087	23.344.464.435
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.711.237	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.I	<u>85.632.327.381</u>	<u>60.160.847.685</u>

TP. HCM, ngày 28 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu



Phạm Thị Cẩm Vân

Quyền Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh

Tổng Giám đốc




Nguyễn Cẩm Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ Phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302615063, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 05 năm 2002 (đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 14, ngày 17 tháng 06 năm 2015) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Đầu tư, kinh doanh thương mại, xây dựng, thiết kế, tư vấn và dịch vụ.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: không có.**5. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 09 năm 2021: 251 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2020: 248 nhân viên)****6. Cấu trúc doanh nghiệp****6.1. Tổng số các Công ty con**

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: bảy (07) công ty con.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

6.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Công ty có bảy (07) công ty con sở hữu trực tiếp được hợp nhất như sau:

Tên Công ty	Hoạt động chính	Vốn thực góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động Sản Saigontel	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, ...	35.000.000.000	70%	70%
Công ty Cổ phần Phân phối và Dịch vụ Saigontel	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, ...	29.400.000.000	98%	98%
Công ty CP Đầu tư Kinh Bắc	Kinh doanh máy móc, thiết bị viễn thông, điện tử tin học, tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng và xây dựng công trình, ...	44.966.000.000	100%	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tên Công ty	Hoạt động chính	Vốn thực góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô Thị Sài Gòn	Xây dựng nhà, đường sắt, đường bộ, công trình điện, cấp thoát nước; Lắp đặt hệ thống điện; Đại lý môi giới; Bán buôn vật liệu; Kinh doanh bất động sản; Quảng cáo; Giám sát xây dựng, ...	120.000.000.000	60%	60%
Công ty TNHH MTV Công Nghiệp SaigonTel - Thái Nguyên	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê, ...	1.330.000.000	100%	100%
Công ty TNHH SaigonTel Long An	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê	337.500.000.000	75%	75%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ cao Saigontel	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê, ...	125.000.000.000	100%	100%

6.3. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Công ty có bốn (05) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty	Hoạt động chính	Vốn thực góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Dệt May Viễn thông Sài Gòn VINA	Kinh doanh bất động sản. Từ vấn môi giới bất động sản. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình đường bộ. Sản xuất sợi, vải dệt thô và hoàn thiện sản phẩm dệt. May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú).	139.368.680.000	48,93%	48,93%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tên Công ty	Hoạt động chính	Vốn thực góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP SkyX Saigontel	Sản xuất điện mặt trời; Bán lẻ máy móc, trang thiết bị điện tử; Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.	3.480.000.000	30,00%	30,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Long An	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.	600.000.000.000	40,00%	40,00%
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Hưng Yên	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di chúc.	540.000.000.000	30,00%	30,00%
Công ty cổ phần công viên Tâm linh Bảo Lạc	Kinh doanh bất động sản tâm linh	30.000.000.000	21,00%	21,00%

6.4. Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ báo cáo: không có.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung và Thông tư 202/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành cùng ngày hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền hợp nhất của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Tuyên bố minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính" và chuẩn mực kế toán số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn và các Công ty con (gọi chung là "Công ty") cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân Đội. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30 tháng 09 năm 2021: 22.660 VND/USD, 26.001 VND/EUR.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân Đội. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30 tháng 09 năm 2021: 22.860 VND/USD, 27.100 VND/EUR.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại được xác định căn cứ theo lãi suất thị trường.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng năm xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng khu công nghiệp, khu dân cư.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**8.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

8.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

8.3. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	05 - 25 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	05 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	03 - 15 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	04 - 05 năm
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	05 năm

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

16
G
H
V
I
E
N
T
H
O
N
G

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận **Bất động sản đầu tư**: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng	10 năm
Quyền sử dụng đất	44 năm

11. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận các khoản mang đi góp vốn vào BCC ban đầu theo giá gốc và phản ánh là nợ phải thu khác.

Công ty ghi nhận các khoản nhận về cho BCC theo giá gốc và phản ánh là nợ phải trả khác, không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

11.1 Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của Hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm/ (hoặc doanh thu) từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Công ty ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên Báo cáo tài chính.

Đối với TSCĐ, BĐSĐT khi mang đi góp vốn vào BCC và không chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành sở hữu chung của các bên, Công ty không ghi giảm tài sản trên báo cáo tài chính mà chỉ theo dõi chi tiết địa điểm, vị trí, nơi đặt tài sản.

11.2 Đối với BCC dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, Công ty ghi nhận là nợ phải trả và không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản trả lại và giá trị khoản nhận góp của các bên được phản ánh là thu nhập khác hoặc chi phí khác.

Nguyên tắc phân chia doanh thu, chi phí, sản phẩm của hợp đồng căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng liên doanh về việc phân bổ các chi phí chung, quy định chia sản phẩm được xác nhận bởi các bên liên doanh.

Nếu nhận vốn góp bằng TSCĐ, BĐSĐT mà không có sự chuyển giao quyền sở hữu, Công ty chỉ theo dõi chi tiết trên hệ thống quản trị và thuyết minh như tài sản nhận giữ hộ.

11.3 BCC phân chia lợi nhuận

Nếu BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định, Công ty ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Ghi nhận toàn bộ Lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán.

Nếu BCC quy định các bên khác trong BCC chỉ được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ, Công ty áp dụng phương pháp kế toán BCC chia doanh thu để ghi nhận doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm: bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản; công cụ dụng cụ; chi phí nhận chuyển nhượng kênh phân phối, chi phí dự án telecom và chi phí phát sinh trong quá trình nghiên cứu của các dự án khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay; chi phí tạm tính giá vốn hoạt động cho thuê đất ... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận...

Đối với hoạt động cho thuê đất: chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng và ước tính hợp lý về giá vốn của hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ. Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất được tính toán dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã phục vụ cho hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ như sau:

$$\text{Giá vốn hoạt động cho thuê đất} = \text{Diện tích đất cho thuê trong kỳ} \times \text{Giá vốn 1 m}^2 \text{ đất cho thuê theo dự toán đầu tư} \times \text{Tỷ lệ \% ghi nhận doanh thu trong kỳ so với tổng giá trị thực hiện hợp đồng}$$

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản tại Tòa nhà Saigontel Tower, Lô 46 Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh và cho thuê nhà xưởng tại KCN Đại Đồng Hoàn Sơn, Tỉnh Bắc Ninh.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh đo áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

19. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần"

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chờ kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chuyển giao đất, cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng và cho thuê văn phòng nhà xưởng.

Công ty áp dụng phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức; 2. Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản; 3. Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; 4. Ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thanh lý các khoản đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hoạt động cho thuê đất, cho thuê nhà xưởng; sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ do thanh lý các khoản đầu tư...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Đối với Văn phòng Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn (Công ty mẹ)

- Đối với hoạt động kinh doanh phần mềm tại văn phòng công ty thì thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm (kể từ năm 2002 đến năm 2016), sau thời gian ưu đãi áp dụng theo thuế suất phổ thông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Dối với Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn (Công ty mẹ)

- Chi nhánh đã chọn phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuê trả trước cho nhiều năm, do vậy theo quy định tại Tiết h Điểm 3 Mục II Phần B Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 thì thu nhập chịu thuế được miễn thuế, giảm thuế bằng (=) tổng thu nhập chịu thuế chia (:) cho số năm bên thuê trả tiền trước nhân (x) với số năm được miễn thuế, giảm thuế.

Đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng, trước năm 2012 Chi nhánh tính thuế TNDN theo tổng thu nhập chịu thuế được ghi nhận theo phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuê trả trước cho nhiều năm. Từ năm 2012, căn cứ theo Biên bản Quyết toán thuế tại Chi nhánh ký ngày 14/12/2012, Chi nhánh tính thuế TNDN hiện hành theo thu nhập chịu thuế phân bổ cho số năm trả tiền trước.

- Chi phí thuế TNDN của các năm còn lại (chênh lệch giữa chi phí thuế TNDN năm hiện hành với chi phí thuế được tính thuế TNDN theo tổng thu nhập chịu thuế được ghi nhận theo phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuê trả trước cho nhiều năm) được hạch toán vào chi phí thuế TNDN hoãn lại của năm hiện hành.

- Thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng của các năm 2009 đến năm 2011 cũng được tính theo thu nhập chịu thuế phân bổ cho số năm trả tiền trước và được hạch toán vào tài khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con là Công ty CP Đầu tư Bất động sản Saigontel, Công ty CP Phân phối và Dịch vụ Saigontel, Công ty CP Đầu tư Kinh Bắc, Công ty CP Đầu tư và Phát Triển Đô Thị Sài Gòn, Công Ty TNHH MTV Công Nghiệp SaigonTel - Thái Nguyên, Công ty TNHH Saigontel Long An và Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ cao Saigontel trong năm là 20%.

24. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

25. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

26. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

27. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh, báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2021	01/01/2021
Tiền	50.984.254.092	69.970.780.108
Tiền mặt	395.768.251	367.756.098
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	50.588.485.841	69.603.024.010
Các khoản tương đương tiền	34.648.073.289	52.908.972.979
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	34.648.073.289	52.908.972.979
Cộng	85.632.327.381	122.879.753.087

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trang 21

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Phải thu của khách hàng	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	84.062.316.601	(5.137.193.811)	67.862.613.792	(4.904.462.505)
Khách hàng trong nước	84.026.587.387	(5.137.193.811)	67.826.884.578	(4.904.462.505)
+ Công ty Cổ phần KCN Sài Gòn - Hải Phòng	3.852.461.026	-	-	-
+ Tổng Công ty CP Đầu tư Quốc tế Vicitel	-	-	3.098.968.915	-
+ Công ty CP Đầu tư và Du lịch Sài Gòn - Lâm Đồng	14.395.333.333	-	15.997.333.334	-
+ Công ty TNHH Truyền hình Cấp SAIGONTOURIST	6.000.000.000	-	15.295.153.549	-
+ Công ty CP Tập Đoàn Đầu Tư Vũng Tàu	27.500.000.000	-	-	-
+ Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Hàm Tân	1.768.469.465	-	36.512.347	-
+ Công ty cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	1.707.410.320	-	-	-
+ Các đối tượng khác	28.802.913.243	(5.137.193.811)	33.398.916.433	(4.904.462.505)
Khách hàng nước ngoài	35.729.214	-	35.729.214	-
+ Voice Valley International (HK) Limited	35.729.214	-	35.729.214	-
Cộng	84.062.316.601	(5.137.193.811)	67.862.613.792	(4.904.462.505)
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
+ Công ty CP đầu tư và du lịch Sài Gòn - Lâm Đồng	13.596.000.000	-	15.997.333.334	-
+ Công ty CP Dệt may Viễn thông Sài Gòn Vĩnh Na	501.939.887	-	501.538.823	-
+ Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Hàm Tân	1.768.469.465	-	36.512.347	-
+ Công ty CP TN Global	199.876.051	-	99.245.025	-
+ Công ty CP Đầu Tư Sài Gòn - Đà Nẵng	1.707.410.320	-	1.465.559.100	-
+ Công ty TNHH Khu du lịch Đồi Rô-bin	4.711.499.998	-	3.175.000.000	-
Cộng	22.485.195.721	-	21.275.188.629	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Trả trước cho người bán	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	273.278.198.405	(1.441.415.550)	159.857.510.190	(1.441.415.550)
Nhà cung cấp trong nước	271.836.782.855	-	158.416.094.640	-
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Kim Hà (*)	111.214.293.005	-	134.731.037.485	-
+ Công ty CP Kim Tinh	14.486.800.000	-	-	-
+ Các đối tượng khác	146.135.689.850	-	23.685.057.155	-
Nhà cung cấp nước ngoài	1.441.415.550	(1.441.415.550)	1.441.415.550	(1.441.415.550)
+ Shenzhen Newdell Science & Technology Co. Ltd	1.254.650.000	(1.254.650.000)	1.254.650.000	(1.254.650.000)
+ Các đối tượng khác	186.765.550	(186.765.550)	186.765.550	(186.765.550)
Cộng	273.278.198.405	(1.441.415.550)	159.857.510.190	(1.441.415.550)

(*) Khoản ứng trước cho Công ty Cổ Phần Tư Vấn Và Đầu Tư Kim Hà gồm:

+ Khoản ứng trước cho Công ty Cổ Phần Tư Vấn Và Đầu Tư Kim Hà cho mục đích thi công mặt dựng, cơ điện, mua sắm thang máy cho Toà nhà văn phòng IC12, Khu công nghệ phần mềm Quang Trung. Dự án đang được thực hiện theo đúng tiến độ.

+ Khoản ứng trước cho Công ty Cổ Phần Tư Vấn Và Đầu Tư Kim Hà cho mục đích thi công san lấp mặt bằng KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn giai đoạn II, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh. Dự án đang được thực hiện theo đúng tiến độ.

4. Phải thu về cho vay	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	308.153.230.000	-	222.462.000.000	-
Công ty CP Địa Ốc Viễn Đông (1)	10.662.000.000	-	10.662.000.000	-
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Kinh Bắc - Đà Nẵng (2)	19.000.000.000	-	19.000.000.000	-
Công ty TNHH Khu du lịch Đồi Rô-bin (3)	2.000.000.000	-	650.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (4)	20.000.000.000	-	-	-
Công ty CP KCN Sài Gòn - Hải Phòng (5)	112.500.000.000	-	-	-
Phan Thạch Tâm (6)	102.195.061.000	-	135.500.000.000	-
Khác	41.796.169.000	-	56.650.000.000	-
b. Dài hạn	51.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Khu du lịch Đồi Rô-bin (3)	51.000.000.000	-	-	-
Cộng	359.153.230.000	-	222.462.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NIẾT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Phải thu về cho vay (tiếp theo)**c. Phải thu về cho vay là các bên liên quan**

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Kinh Bắc - Đà Nẵng	19.000.000.000	-	19.000.000.000	-
Công ty TNHH Khu Du Lịch Đồi Robin	53.000.000.000	-	650.000.000	-
Công ty CP KCN Sài Gòn - Hải Phòng	112.500.000.000	-	-	-
Công ty CP Đầu tư và Du lịch Sài Gòn - Lâm Đồng	2.000.000.000	-	1.750.000.000	-
Cộng	186.500.000.000	-	21.400.000.000	-

(1) Cho Công ty CP Địa ốc Viễn Đông Việt Nam vay theo hợp đồng số 1114/TT-SGT.16 ngày 10/11/2016, PL.01 ngày 09/05/2017, PL.02 ngày 09/05/2018, PL.03 ngày 09/05/2019 số tiền 10.662.000.000 VNĐ, thời hạn cho vay 01 năm (thời hạn cho vay sẽ tự động gia hạn nếu không có bất kỳ điều chỉnh, bổ sung nào khác), lãi suất cho vay 10,5%/năm. Đây là khoản cho vay tín chấp.

(2) Cho Công ty TNHH MTV Đầu Tư Kinh Bắc - Đà Nẵng vay theo hợp đồng số 1504/SGT-KBĐN/2020 ngày 15/04/2020 và PL.HĐ ngày 15/04/2021, số tiền 12.200.000.000 VNĐ, thời hạn cho vay đến hết ngày 31/12/2021, lãi vay 11%/năm và hợp đồng số 0106/SGT-KBĐN/2020 ngày 29/06/2020, phụ lục số 01 ngày 29/06/2021, số tiền 6.800.000.000 VNĐ, thời hạn cho vay 01 năm, lãi vay 11%/năm. Đây là khoản cho vay tín chấp.

(3) Cho Công ty TNHH Khu du lịch Đồi Rô-bin vay, chi tiết như sau:

(3.1) Cho Công ty TNHH Khu du lịch Đồi Rô-bin vay theo hợp đồng số TTMV/SGT-RB/2021 ngày 01/03/2021. Số tiền là 51.000.000.000 VNĐ, mục đích sử dụng vốn: phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay 02 năm, lãi vay: 11%/năm. Đây là khoản cho vay tín chấp.

(3.2) Cho Công ty TNHH Khu du lịch Đồi Rô-bin vay theo hợp đồng số 01/HĐV/SGTL - RB ngày 25/06/2021 số tiền là 500.000.000 VNĐ; Hợp đồng vay vốn ngày 18/05/2021 số tiền là 200.000.000 VNĐ, thời hạn vay là 03 tháng, lãi suất 12%/năm và hợp đồng số 2710/2020/TTMV/SGT_ROBIN ngày 27/10/2020 hạn mức 5 tỷ đồng, tính đến ngày 30/09/2021 đơn vị đã nhận nợ số tiền là 2.000.000.000 VNĐ, thời hạn cho vay là 1 năm, lãi cho vay là 12%/năm. Đây là khoản cho vay tín chấp.

(4) Cho Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng vay theo hợp đồng số TTMV/SGT-RB/2021 ngày 31/05/2021, mục đích sử dụng vốn: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021, số tiền 20.000.000.000, thời hạn vay từ ngày 04/06/2021 đến ngày 04/09/2021, lãi cho vay là 11%/năm. Đây là khoản vay tín chấp.

(5) Công ty TNHH Saigontel Long An cho Công ty CP Khu Công nghiệp Sài Gòn - Hải Phòng vay theo hợp đồng số 3003.02/2021/TTMV/SLA-SHIP ngày 31/03/2021, mục đích sử dụng vốn: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, số tiền 112.500.000.000, thời hạn vay 1 năm, lãi cho vay là 1%/năm. Đây là khoản vay tín chấp.

(6) Cho ông Phan Thạch Tâm vay, chi tiết như sau:

(6.1) Cho Ông Phan Thạch Tâm theo thỏa thuận vay vốn, 0608/TTMV/SGT-PTT Ngày 06/08/2020, số tiền 6.000.000.000 VNĐ, Thời hạn cho vay 1 năm, lãi cho vay 12%/năm. Đây là khoản cho vay tín chấp.

(6.2) CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị Sài Gòn cho Ông Phan Thạch Tâm vay theo Hợp đồng mượn vốn số 2606/2020/SGU-PTT ký ngày 26/06/2020 thời hạn vay 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho mượn 4%/năm, số dư tại ngày 30/09/2021 là 96.195.061.000 VNĐ. Đây là khoản cho vay tín chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	475.707.896.337	(35.609.091.328)	458.403.991.613	(35.609.091.328)
Ký cược, ký quỹ	678.821.835	-	1.786.990.863	-
+ MB Bank	311.999.819	-	836.516.297	-
+ Ký quỹ tại các đối tượng khác	366.822.016	-	950.474.566	-
Tạm ứng	146.979.878.558	-	133.298.629.662	-
(1) + Nguyễn Khắc Tài	112.659.759.800	-	119.392.045.300	-
+ Các đối tượng khác	34.320.118.758	-	13.906.584.362	-
Phải thu khác	328.049.195.944	(35.609.091.328)	323.318.371.088	(35.609.091.328)
(2) + TCT Truyền thông đa phương tiện - VTC	31.690.000.000	(31.690.000.000)	31.690.000.000	(31.690.000.000)
(3) + Nguyễn Thị Thi	39.160.000.000	-	39.160.000.000	-
+ Công ty CP Dệt may Viễn thông Sài Gòn Vina	3.936.000.000	-	3.936.000.000	-
(4) + Công ty CP OTC Việt Nam	73.960.998.200	-	73.960.998.200	-
(5) + Công ty TNHH Khu Du lịch Đồi Rô-Bin	50.399.835.012	-	101.009.629.533	-
+ Đào Thị Yến	22.857.149.658	-	22.857.149.658	-
(6) + Lê Duy Dũng	13.080.592.764	-	13.080.592.764	-
+ Nguyễn Văn Hưng	6.068.920.000	-	1.257.480.000	-
+ Ban GPMB Huyện Đan Phượng	3.919.091.328	(3.919.091.328)	3.919.091.328	(3.919.091.328)
(7) + Công ty CP Dầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	52.800.000.000	-	10.050.000.000	-
+ Các đối tượng khác	30.176.608.982	-	22.397.429.605	-
b. Dài hạn	30.873.918.860	-	33.735.918.860	-
Ký quỹ, ký cược	5.873.918.860	-	8.735.918.860	-
+ Dự án KCN Cao Đà Nẵng	-	-	7.500.000.000	-
+ CTCP TN Global	898.725.000	-	898.725.000	-
+ Các đối tượng khác	4.975.193.860	-	337.193.860	-
Phải thu khác	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
+ Công ty CP DV Bưu chính Viễn Thông Sài Gòn	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Cộng	506.581.815.197	(35.609.091.328)	492.139.910.473	(35.609.091.328)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NIẾT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác (tiếp theo)**c. Phải thu khác là các bên liên quan**

+ Công ty TNHH khu du lịch đồi Rô-Bin	50.399.835.012	-	101.009.629.533	-
+ CTCP TN Global	898.725.000	-	898.725.000	-
+ Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	52.800.000.000	-	10.050.000.000	-
+ Công ty CP Dệt may viễn thông Sài Gòn Vina	3.936.000.000	-	3.936.000.000	-
Cộng	108.034.560.012	-	115.894.354.533	-

(1) Khoản tạm ứng cho ông Nguyễn Khắc Tài theo Quyết định số 03C/2020/QĐ-HĐQT ngày 20/03/2020 và Quyết định số 10A/2020/QĐ-HĐQT ngày 10/09/2020 về việc chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn II tại Thôn Lơng, xã Tri Phương, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

(2) Khoản tiền ứng trước cho Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện (VTC) để mua thiết bị kỹ thuật thành lập công ty con theo Hợp đồng hợp tác thành lập Công ty Cổ phần Truyền thông VTC-SaigonTel số 10/HĐ-SGT ngày 11 tháng 11 năm 2010.

(3) Hợp đồng ủy thác đầu tư số 01/2018/UTDT-SGT-THI ngày 15/12/2018 giữa bà Nguyễn Thị Thi và Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn với giá trị hợp đồng là 39.160.000.000 VNĐ và các phụ lục gia hạn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng khoản hợp tác đầu tư này không bị suy giảm và sẽ mang lại lợi nhuận trong tương lai.

(4) Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Công ty CP ĐTVT Nhà máy Điện Sài Gòn - Bình Thuận theo HĐ chuyển nhượng cổ phần số 01/202012/SG-CNCP ngày 15/03/2020, số lượng cổ phần chuyển nhượng là 5.235.602 cổ phần, tổng giá trị hợp đồng là 99.999.998.200 VND. Số tiền phải thu còn lại phù hợp với thời hạn thanh toán của hợp đồng.

(5) Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Công ty CP ĐTVT Nhà máy Điện Sài Gòn - Bình Thuận theo HĐ chuyển nhượng cổ phần số 02/202012/SG-CNCP ngày 15/03/2020, số lượng cổ phần chuyển nhượng là 5.497.382 cổ phần, tổng giá trị hợp đồng là 104.999.996.200 VND. Đến thời điểm lập báo cáo này, số tiền còn phải thu còn lại là 50.336.335.012 VND trong đó phải thu về chuyển nhượng cổ phần là: 49.999.996.200 VND, phải thu về lãi cho vay là: 336.338.812 VND.

(6) Khoản phải thu cá nhân theo các hợp đồng ủy thác đầu tư vào bất động sản tại tỉnh Bắc Ninh số 01, 02/UT-ĐTĐY ký ngày 03/10/2019, 03/UT-ĐTĐY ký ngày 31/12/2019, số 01/UT-LDD kể từ ngày 11/10/2019, 02/UT-LDD ký ngày 21/11/2019, 03/UT-LDD ký ngày 10/12/2019; 04, 05/UT-LDD ký ngày 31/12/2019, 01/2020/UT-THM ký ngày 22/05/2020 và các phụ lục gia hạn ủy thác đính kèm. Thời gian thực hiện dự kiến sớm nhất tháng 12 năm 2021 sau khi thành lập Ban đền bù và giải phóng MB. Hiện tại các dự án đang trong quá trình thực hiện và chưa đề cập đến vấn đề phân chia lợi nhuận dự kiến.

(7) Khoản phải thu liên quan đến hợp đồng hợp tác đầu tư số 0907/2020/HĐHTHT/SDN-SGU ký ngày 09/07/2020 giữa Công ty CP Đầu Tư Sài Gòn - Đà Nẵng và Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển Đô Thị Sài Gòn (SGU) về việc hợp tác đầu tư Dự án khu NOXII Bàu Tràm. Trong đó Công ty CP Đầu Tư Sài Gòn - Đà Nẵng sẽ góp QSD đất của dự án tại Phường Hòa Hiệp Nam, Quận Liên Chiểu, Tp.Đà Nẵng với diện tích 40.587 m2 tương ứng với số vốn góp là 86 tỷ đồng, còn SGU sẽ góp toàn bộ vốn bằng tiền cần thiết để triển khai dự án nhưng không thấp hơn 172 tỷ đồng. Theo đó, lợi nhuận sau thuế SGU sẽ được hưởng là số tiền còn lại sau khi trả cho Công ty CP Đầu Tư Sài Gòn - Đà Nẵng 30% lợi nhuận sau thuế TNDN của dự án nhưng không thấp hơn 86 tỷ đồng.

(8) Khoản phải thu khác liên quan đến hợp đồng đặt cọc mua lại cổ phần của Công ty CP Bưu chính Viễn Thông Sài Gòn ký ngày 05/10/2018, Phụ lục HĐ số 01/2019/SPT-KB ngày 03/05/2019, Phụ lục HĐ số 02/2019/SPT-KB ngày 05/10/2020. Thời gian đặt cọc 03 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Số lượng CP chuyển nhượng tương ứng với 68% vốn điều lệ của Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc SPT với tổng giá trị hợp đồng là 70.000.000.000 đồng.

6. Nợ xấu: xem thuyết minh tại trang 45.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NIẾT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Hàng tồn kho	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	-	-	11.500.000	-
Chi phí SX, KD dở dang	667.365.634.557	-	396.411.439.058	-
+ Chi phí xây dựng dở dang KCN Đại Đồng Hoàn Sơn 2	349.644.681.101	-	158.395.810.617	-
+ Chi phí xây dựng hạ tầng chung KCN Đại Đồng Hoàn Sơn 1	31.666.826.997	-	30.293.605.361	-
+ Chi phí SXKD dở dang - Dự án TM7 Bắc Giang	194.127.952.749	-	139.302.720.454	-
+ Dự án Chung cư Nhà ở Xã hội thuộc Khu đô thị xanh Bàu Tràm Lakeside	7.589.654.497	-	1.358.196.043	-
+ Các dự án khác	84.336.519.213	-	67.061.106.583	-
Hàng hoá	12.930.467.075	-	11.733.465.409	-
Cộng	680.296.101.632	-	408.156.404.467	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ là: 545.583.511.250 VND. Trong đó, giá trị dự án KCN Đại Đồng Hoàn Sơn 2 là 349.644.681.101 VND được dùng làm tài sản thế chấp nhằm đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Bắc Ninh (Chi tiết xem thuyết minh số V.16) và giá trị dự án TM7 Bắc Giang là 194.127.952.749 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay của Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động Sản Saigontel.

- Trong đó, chi phí lãi vay được vốn hoá vào Dự án xây dựng dở dang KCN Đại Đồng Hoàn Sơn 2 đến thời điểm 30/09/2021 là 23.470.428.282 VND.

8. Chi phí trả trước	30/09/2021	01/01/2021
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.730.037.050	5.470.270.481
Chi phí quảng cáo dự án	1.204.657.325	4.016.666.004
Công cụ, dụng cụ	306.966.862	88.124.146
Chi phí khác	218.412.863	1.365.480.331
b. Chi phí trả trước dài hạn	9.726.260.267	16.642.681.851
Chi phí sửa chữa, thi công hạ tầng, ...	4.695.721.719	10.802.718.350
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	4.420.514.948	5.061.293.980
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ	187.814.516	778.669.521
Chi phí trả trước khác	422.209.084	-
Cộng	11.456.297.317	22.112.952.332

9. Tài sản cố định hữu hình *Xem thuyết minh tại trang 46.*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	621.562.900	621.562.900
Số dư cuối kỳ	621.562.900	621.562.900
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	592.637.073	592.637.073
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	23.242.512	23.242.512
Số dư cuối kỳ	615.879.585	615.879.585
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	28.925.827	28.925.827
Số dư cuối kỳ	5.683.315	5.683.315

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 501.312.900 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.

* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có.

11. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	46.519.442.421	199.003.903.911	245.523.346.332
<i>Tăng khác</i>	-	5.761.486.239	5.761.486.239
Số dư cuối kỳ	46.519.442.421	204.765.390.150	251.284.832.571
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	4.856.807.538	82.315.957.986	87.172.765.524
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	647.990.526	13.861.214.977	14.509.205.503
<i>Giảm khác</i>	-	(333.228.068)	(333.228.068)
Số dư cuối kỳ	5.504.798.064	95.843.944.895	101.348.742.959
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	41.662.634.883	116.687.945.925	158.350.580.808
Số dư cuối kỳ	41.014.644.357	108.921.445.255	149.936.089.612

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/09/2021. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại ngày này.

* Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 72.023.481.488 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Tài sản dở dang dài hạn	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	5.358.532.100	-	-	-
<i>Dự án Cụm CN Nam Sông Hồng</i>	4.717.800.010	-	-	-
<i>Các dự án khác</i>	640.732.090	-	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	215.504.029.457	-	91.030.935.990	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án				
<i>Dự án TM7 Bắc Giang</i>	42.334.147.294	-	39.977.406.712	-
<i>Dự án Tòa nhà ICT 2</i>	20.458.149.221	-	9.600.921.640	-
<i>Dự án Nam Tân Tập - Long An</i>	20.596.501.422	-	152.618.128	-
<i>Các dự án tại tỉnh Thái Nguyên</i>	38.765.620.603	-	-	-
<i>Dự án cụm CN Tân Phú, TX Phổ Yên</i>	12.481.003.678	-	-	-
<i>Chi phí XD CB dở dang khác</i>	80.868.607.239	-	41.299.989.510	-
Cộng	220.862.561.557	-	91.030.935.990	-

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: xem thuyết minh tại trang 47-48.

14. Phải trả người bán	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	63.793.038.455	63.793.038.455	36.977.629.167	36.977.629.167
Nhà cung cấp trong nước	61.070.288.535	61.070.288.535	33.432.389.392	33.432.389.392
+ Công ty CP ECOBA Việt Nam	25.022.380.003	25.022.380.003	2.563.756.135	2.563.756.135
+ Công ty CP LICOGI13 - Nền móng xây dựng	5.835.220.234	5.835.220.234	-	-
+ Các đối tượng khác	30.212.688.298	30.212.688.298	30.868.633.257	30.868.633.257
Nhà cung cấp nước ngoài	2.722.749.920	2.722.749.920	3.545.239.775	3.545.239.775
+ SHUANGDENG GROUP CO.,LTD (117.766\$)	2.722.749.920	2.722.749.920	3.545.239.775	3.545.239.775
Cộng	63.793.038.455	63.793.038.455	36.977.629.167	36.977.629.167

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Người mua trả tiền trước				
Ngắn hạn				
Khách hàng trong nước				
+ Khách hàng trả trước dự án TM7				
+ Các công ty khác				
Cộng				
16. Vay và nợ thuê tài chính				
a. Vay ngắn hạn				
(1) + Ngân hàng TMCP Quân Đội				
(2) + Ngân hàng TMCP Công Thương				
(4) + Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM (HD Bank)				
(5) + CTCP ĐT & PT Hạ tầng KCNC Sài Gòn				
(6) + Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Sài Gòn Tây Bắc				
(7) + Công ty TNHH MTV KCN Tân Phú Trung - Long An				
(10) + Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Long An				
Các đối tượng khác				
(3) Trái phiếu phát hành				
b. Vay dài hạn				
(1) + Ngân hàng TMCP Quân Đội				
(2) + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam				
(4) + Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM (HD Bank)				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Vay dài hạn				
+ Công ty CP Cơ điện tử - Tin học Cholimex	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000
(8) + Công ty CP Công viên Tâm Linh Bảo Lạc	28.430.000.000	28.430.000.000	-	-
(9) + Công ty CP Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Hưng Yên	540.000.000.000	540.000.000.000	-	-
(10) + Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Long An	599.500.000.000	599.500.000.000	-	-
Cộng	1.966.778.520.064	1.966.778.520.064	470.856.439.968	470.856.439.968

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

(1) Chi tiết các hợp đồng vay tại NH TMCP Quân Đội:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
(1.1) HĐ vay số 36216.21.201.1431327. TD ký 09/07/2021	Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày ký hợp đồng đến hết 08/07/2022	Lãi suất thả nổi: Lãi suất cho vay tại ngày giải ngân 8%/năm	15.683.834.924	Quyền sở hữu công trình trên đất tại Lô 46 - Khu Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. HCM
(1.2) HĐ vay số 46147.18.054.2200611. TD ngày 28/12/2018	60 tháng kể từ 05/01/2019	Từ 05/01/2019-04/04/2019: Lãi suất 9,5%/năm; Từ 05/05/2019 trở đi: Lãi suất thả nổi	448.000.000 (trong đó nợ ngắn hạn là 144.000.000 VNĐ)	Ô tô Toyota Fortune, Biển kiểm soát 30F-513.25 thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Đầu tư Bất Động Sản Saigontel.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
(1.3) Hợp đồng vay số 49352.20.054.2200611. TD ngày 14/10/2020	24 tháng kể từ ngày giải ngân Mục đích vay: Thực hiện dự án TM7	Lãi suất cho vay tại ngày giải ngân là 9,6%/năm; Từ tháng thứ 3 trở đi: Lãi suất thả nổi.	50.000.000.000	Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất bình thành trong tương lai còn lại của dự án tòa nhà chung cư hỗn hợp TM7 đường Nguyễn Văn Cừ, thành phố Bắc Giang thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn. Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng mua bán nhà ở/ shophouse ký giữa khách hàng và Công ty Cổ phần Công Nghệ Viễn
(1.4) Hợp đồng vay số 32229.21.086.10804020 TD ngày 23/06/2021	Từ ngày 25/06/2021 đến 24/06/2026	Lãi suất cho vay tại ngày giải ngân là 10,1%/năm; Từ tháng thứ 4 trở đi: Lãi suất thả nổi.	759.800.000	Ô tô Toyota Fortune, Biển kiểm soát 20A- 481.35 thuộc quyền sở hữu của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Saigontel Thái Nguyên.
<i>(2) Chi tiết các hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương như sau:</i>				
+ HD vay 01/2018 - HĐCV DAD/TL/NHCT2 82-SGT ký ngày 8/11/2018 và Phụ lục 01/2019-HĐCV- SĐBS02/NHC1282- SGT ngày 07/10/2019	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn theo từng khế ước	11%/năm	187.778.259.379	Các tài sản gắn liền với thửa đất có diện tích 95,81 ha, tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án đầu tư XD và KD cơ sở hạ tầng KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn giai đoạn II; toàn bộ các quyền tài sản, lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ Dự án;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(3) Chi tiết hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2009/SGT-WB/TP ngày 09/10/2009 và Phụ lục số 01/2009/SGT-WB/TP/PL03 ngày 31/12/2014	Thời điểm đáo hạn của trái phiếu là năm 2020	Lãi suất bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng bình quân của 4 NH [Agribank + BIDV + Vietcombank + Vietinbank] + biên độ 3%/năm	105.000.000.000	Tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án cụm công nghiệp Nam Sông Hồng

(4) Chi tiết hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM (IID bank)

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng vay IID Bank số 25048/18MN/HDTD ngày 19/10/2018	48 tháng từ 23/10/2018 đến 22/10/2022	10%	233.750.000	Tài sản đảm bảo: xe ô tô INFINITI QX60
Hợp đồng vay IID Bank số 29143/19MN-HDTD ngày 08/09/2019	48 tháng từ 11/10/2019 đến 10/10/2023	11,72%/năm trong 3 tháng đầu; lãi suất cho vay các kỳ tiếp theo = Lãi suất cơ sở + 2,65%/năm	437.500.000	Tài sản đảm bảo: xe ô tô PEUGEOT 5008
Hợp đồng vay HD Bank số 41047/19MN-HDTD ngày 25/10/2019	60 tháng từ 30/10/2019 đến 29/10/2024	11,72%/năm trong 3 tháng đầu; lãi suất cho vay các kỳ tiếp theo = Lãi suất cơ sở	1.840.750.000	Tài sản đảm bảo: xe ô tô TOYOTA FORTUNER

(5) Khoản vay của CP đầu tư phát triển KCN cao Sài Gòn

(5) Hợp đồng vay số 07-2011/HĐVV ngày 01/03/2011 và phụ lục số 06.6/07-2011/HĐVV	Hạn trả nợ ngày 31/12/2019, Khoản vay quá hạn	Lãi suất 0,01%/ tháng	28.812.000.000	Tín chấp
--	---	-----------------------	----------------	----------

(6) Khoản vay của Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Sài Gòn Tây Bắc chi tiết như sau:

(6.1) HĐ cho vay số 08/2020/AT/SCD-SGT ký ngày 10/09/2020 và PL số 08C/2021/AT/PLHĐ/S CD-SGT ngày 11/06/2021	06 tháng kể từ ngày 11/06/2021	Lãi suất 11%/năm (365 ngày)	8.134.131.309	Tín chấp
--	--------------------------------	-----------------------------	---------------	----------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(6.2) HĐ cho vay số 10/2020/AT/SCD-SGT ký ngày 15/12/2020 và PL số 10H/2021/AT/PLHD/SCD-SGT ngày 16/06/2021	06 tháng kể từ ngày 16/06/2021	Lãi suất 12%/năm (365 ngày)	7.955.479.377	Tín chấp
(6.3) Hợp đồng cho vay số 09/2020/AT/SCD-SGT ký ngày 12/11/2020 và PL số 09A/2021/AT/PLHĐ/SCD-SGT ngày 12/05/2021	06 tháng kể từ ngày 12/05/2021	Lãi suất 11%/năm (365 ngày)	15.818.219.178	Tín chấp
(6.4) Hợp đồng vay số 03/2021/AT/SCD-SGT Ngày 15/01/2021	12 tháng kể từ ngày giải ngân (đến 18/01/2022)	Lãi suất 12%/năm (365 ngày)	10.000.000.000	Tín chấp
(6.5) Hợp đồng vay số 06/2021/AT/SCD-SGT ngày 23/03/2021	12 tháng kể từ ngày giải ngân (đến ngày 23/03/2022)	Lãi suất 11%/năm (365 ngày)	30.000.000.000	Tín chấp
(6.6) Hợp đồng vay số 09/2021/AT/SCD-SGT ngày 15/04/2021	Đến ngày 14/04/2022	Lãi suất 11%/năm (365 ngày)	30.000.000.000	Tín chấp
(6.7) Hợp đồng số 10/2021/AT/SCD-SGT	12 tháng kể từ ngày giải ngân (đến 5/05/2022)	Lãi suất 12%/năm (365 ngày)	1.400.000.000	Tín chấp
(6.8) Hợp đồng số 11/2021/AT/SCD-SGT	12 tháng kể từ ngày giải ngân (đến 25/05/2022)	Lãi suất 12%/năm (365 ngày)	10.000.000.000	Tín chấp
(6.9) HĐ số 08/2019/AT/SCD-SGVN và PL 08/2020/AT/PLHĐ/SCD_SGTL ngày 05/09/2020	24 tháng, kể từ ngày 05/09/2020	10%/năm	55.013.698.629	Tín chấp
(6.10) Hợp đồng số 13/2020/AT/SCD-SGT Land ngày 21/12/2020	12 tháng, kể từ ngày 21/12/2020	12%/năm	40.000.000.000	Tín chấp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
<i>(7) Khoản vay của Công Ty TNHH MTV KCN Tân Phú Trung - Long An chi tiết như sau:</i>				
(7.1) Hợp đồng cho vay 03/2020/AT/PT-LA- SGT ngày 01/04/2020 và PL số 01/2021/AT/PLHD/PT- LA-SGT ngày 01/04/2021	Đến hạn ngày 31/12/2021	Lãi suất 11%/năm (365 ngày)	24.516.677.408	Tin chấp
(7.2) Hợp đồng cho vay số 03/2021/AT/PT-LA- SGT ngày 08/02/2021	Đến hết ngày 7/02/2022	Lãi suất 10%/năm (365 ngày)	17.000.000.000	Tin chấp
<i>(8) Khoản vay của Công ty CP Công viên Tâm Linh Bảo Lạc</i>				
(8) Hợp đồng số 01/2021/HĐMV/BL- SGTLAND ngày 18/03/2021	30 tháng, kể từ ngày nhận nợ, đến ngày 18/09/2023	1%/năm	28.430.000.000	Tin chấp
<i>(9) Khoản vay của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Hưng Yên</i>				
(9) Hợp đồng cho mượn vốn số 02/2021/TTMV/HY- SGT ngày 05/05/2021.	2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	1%/năm (365 ngày)	540.000.000.000	Tin chấp
<i>(10) Khoản vay của Công ty CP Đầu tư Phát triển Long An chi tiết như sau:</i>				
(10.1) HĐ vay số 3003.01/2021/TTMV/D IC-SGT ngày 31/03/2021	2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	1%/năm (365 ngày)	599.500.000.000	Tin chấp
(10.2) Thỏa thuận cho mượn vốn số 3005/2021/TTMV/DIC- SLA ngày 30/05/2021	1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	1%/năm (365 ngày)	1.082.660.000	Tin chấp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

c. Khoản vay đối với các bên liên quan	30/09/2021		01/01/2021	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
+ Đăng Thành Tâm	1.222.920.000	-	1.222.920.000	-
+ CTCP KCN Sài Gòn Hải Phòng (SIHP)	5.200.000.000	2.760.599.995	5.200.000.000	2.082.716.664
+ CTCP Phát triển Đô Thị Sài Gòn Tây Bắc	208.321.528.493	13.520.845.745	125.219.383.560	4.109.589.040
+ Công ty CP Kum Ba	8.640.432.963	-	8.640.432.963	-
+ Công ty CP Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Hưng Yên	540.000.000.000	2.189.589.040	-	-
+ Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Long An	600.582.660.000	6.514.790.306	-	-
+ Công ty CP Công viên Tâm Linh Bảo Lạc	28.430.000.000	152.541.644	-	-
+ Công ty Cổ Phần SkyX Saigontel	-	-	3.480.000.000	-
+ Công ty cổ phần đầu tư Vinatex-Tân Tạo	7.100.000.000	644.252.055	52.100.000.000	2.012.054.795
Cộng	1.399.497.541.456	25.782.618.785	195.862.736.523	8.204.360.499

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a. Phải nộp	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2021
Thuế giá trị gia tăng	459.244.074	39.024.302.847	39.295.650.227	187.896.694

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a. Phải nộp (tiếp theo)	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2021
Thuế TNDN	60.558.753.107	7.854.172.938	6.839.614.796	61.573.311.249
Thuế thu nhập cá nhân	695.490.196	2.272.587.426	2.687.728.123	280.349.499
Thuế tài nguyên	81.796.060	800.672.535	784.867.802	97.600.793
Các loại thuế khác	-	315.233.459	315.233.459	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	54.193.953	54.193.953	-
Cộng	61.795.283.437	50.321.163.158	49.977.288.360	62.139.158.235

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Phải thu	01/01/2021	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	30/09/2021
	Thuế TNDN	88.679.187	172.998.413	(904.215.999)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	568.468.637	89.215.500	-	479.253.137
Cộng	657.147.824	262.213.913	(716.319.305)	1.833.043.430
18. Chi phí phải trả			30/09/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn			144.897.282.842	109.066.030.069
Chi phí lãi vay			126.324.283.617	94.791.232.742
Giá vốn hoạt động cho thuê đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất			12.696.079.918	13.973.773.225
Chi phí khác			5.876.919.307	301.024.102
b. Dài hạn			181.604.125.640	181.604.125.640
Chi phí lãi vay			181.604.125.640	181.604.125.640
Cộng			326.501.408.482	290.670.155.709
19. Phải trả khác			30/09/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn				
Nhận ký quỹ, ký cược			726.355.000	42.391.043.525
+ Các đối tượng khác			726.355.000	-
19. Phải trả khác			30/09/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn (tiếp theo)				
Các khoản phải trả, phải nộp khác			17.562.607.044	26.318.019.194
+ Cty TNHH TM và XNK Đại Phước Thịnh (1)			11.134.874.000	11.134.874.000
+ Các đối tượng khác			6.427.733.044	15.183.145.194
Cộng			18.288.962.044	68.709.062.719
b. Dài hạn				
Nhận ký quỹ, ký cược			393.994.828.682	302.740.996.429
+ Công ty CP Dệt may Viễn thông Sài Gòn Vina (2)			72.969.000.000	72.969.000.000
+ Đặt cọc thuê đất (6)			305.989.454.207	224.684.321.954
+ Các đối tượng khác			15.036.374.475	5.087.674.475
Các khoản phải trả, phải nộp khác			247.543.586.678	253.120.023.678
+ Công ty CP Đầu tư Sài Gòn (3)			51.547.175.178	51.547.175.178
+ Lê Nhật Phương Linh (1)			5.558.436.500	11.134.873.500
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (4)			150.437.975.000	150.437.975.000
+ Công ty CP Cổ Phần Phát Triển đô thị Sài Gòn Tây Bắc (5)			40.000.000.000	40.000.000.000
Cộng			641.538.415.360	555.861.020.107

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(1) Khoản tiền nhận vốn góp liên quan đến hợp đồng hợp tác 03 bên số 171027-85/HĐHT-SGT ký tháng 09/2017 giữa Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn, Công ty TNHH TM và XNK Đại Phước Thịnh và bà Lê Nhật Phương Linh về thỏa thuận hợp tác đầu tư và kinh doanh bất động sản tại lô TM7 đường Nguyễn Văn Cừ, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang để xây dựng dự án tòa nhà chung cư hỗn hợp. Căn cứ theo hợp đồng, Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn sẽ được hưởng 5% lợi nhuận toàn dự án tại thời điểm kết thúc năm tài chính và có báo cáo kiểm toán sau khi dự án hoàn thành, 95% còn lại sẽ được chia cho 2 nhà đầu tư còn lại dựa trên tỷ lệ góp vốn.

(2) Khoản tiền nhận đặt cọc đảm bảo thực hiện hợp đồng dịch vụ số 0503/2020/HĐDV/SGT-SGVN ký ngày 05/03/2020 liên quan đến dự án 300A-B Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP. HCM giữa công ty CP Dệt May Viễn Thông Sài Gòn Vi Na và công ty CP Công nghệ Viễn Thông Sài Gòn.

(3) Khoản mượn vốn theo Thỏa thuận mượn vốn số 0914/TT-SGT.11 ngày 14/09/2011 và các phụ lục hợp đồng, hạn mức cho mượn là 100.000.000.000 đồng với lãi suất là 0%/năm. Số dư đến 30/06/2021 là 51.547.175.178 VND.

(4) Khoản phải trả liên quan đến Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng gồm các hợp đồng sau:

- Khoản tiền nhận vốn góp liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0101/2018/HĐHTKD/SDN-SGT ký ngày 01/01/2018 giữa Công ty CP Đầu tư Sài Gòn- Đà Nẵng và Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn về việc hợp tác đầu tư, xây dựng và khai thác kinh doanh dự án 300A Nguyễn Tất Thành, P.13, Quận 4, TP.HCM. Đến thời điểm 30/06/2021 số vốn góp của Công ty CP Đầu tư Sài Gòn- Đà Nẵng là 109.622.975.000 VNĐ. Tỷ lệ phân chia lợi nhuận sẽ được hai bên xác nhận bằng Phụ lục đính kèm Hợp đồng tại thời điểm dự án kết thúc để phù hợp với thực tế lợi nhuận của dự án. Dự án dự kiến sẽ hoàn thiện việc thi công, bàn giao công trình vào tháng 12/2021.

- Khoản tiền nhận vốn góp liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2009/2018/HĐHTKD/SDN-SGT ký ngày 20/09/2018 giữa Công ty CP Đầu tư Sài Gòn- Đà Nẵng và Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn về việc hợp tác đầu tư và khai thác kinh doanh tại dự án Cao ốc thương mại- Văn phòng Phạm Hùng tại số 5-E7, Cầu Giấy, Hà Nội. Đến thời điểm 30/06/2021, số vốn góp của Công ty CP Đầu tư Sài Gòn- Đà Nẵng là 40.815.000.000 VNĐ. Tỷ lệ lợi nhuận của Công ty CP Đầu tư Sài Gòn- Đà Nẵng bằng (số tiền thực chuyển chia tổng chi phí đầu tư dự án đã quyết toán) nhân lợi nhuận của dự án đã quyết toán. Dự án dự kiến sẽ hoàn thiện việc thi công, bàn giao công trình vào tháng 12/2022.

(5) Khoản nhận tiền vốn góp của Công ty CP Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1510/2019/HĐHTKD/SCD-SGT ngày 15/10/2019 nhằm mục đích thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Đại đồng- Hoàn Sơn giai đoạn II, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh do Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn (Saigontel) làm chủ đầu tư. Tỷ lệ lợi nhuận của Công ty Công nghệ Viễn Thông Sài Gòn là 81,77%, Công ty CP Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc là 18,23% lợi nhuận sau thuế ghi nhận trên báo cáo tài chính được kiểm toán của dự án. Dự án dự kiến sẽ hoàn thiện vào cuối năm 2022.

(6) Khoản tiền nhận đặt cọc theo các Thỏa thuận đặt cọc số 113/CN1-1-1/TTĐC-SGT/2020, 412/CN6-2/TTĐC-SGT/2020, 503/CN1-3/TTĐC-SGT/2020, 501/CN6-1/TTĐC-SGT/2021, 115/CN4-1/TTĐC-SGT/2020, 1703/CN2-13TTĐC-SGT/2020 nhằm đảm bảo quyền thu lợi các Lô đất tại KCN Đại Đồng- Hoàn Sơn giai đoạn II, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh ngay khi Lô đất đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật. Giá trị đặt cọc tương đương 30% tổng giá trị tiền thuê đất.

d. Phải trả khác là các bên liên quan

+ Công ty CP Đầu tư Sài Gòn	51.547.175.178	51.547.175.178
+ Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	1.500.000.000	1.500.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	150.437.975.000	150.437.975.000
+ Công ty CP KCN Sài Gòn - Hải Phòng	68.750.000	-
+ Công ty CP Phát triển đô thị Sài Gòn Tây Bắc	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Ông Đặng Thành Tâm	11.500.000.000	1.500.000.000
+ Công ty Cổ phần Dệt May Viễn Thông Sài Gòn Vina	72.969.000.000	72.969.000.000
+ Công ty CP Đầu Tư Vinatex - Tân Tạo	-	2.012.054.795
+ Công ty TNHH MTV Công Nghiệp SaigonTel - Thái Nguyên	400.000.000	-
Cộng	328.422.900.178	319.966.204.973

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/09/2021	01/01/2021
20. Doanh thu chưa thực hiện		
a. Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê văn phòng, cung cấp dịch vụ & bảo vệ	1.697.314.409	1.464.607.870
Doanh thu cho thuê văn phòng, nhà xưởng	1.543.281.318	4.156.425.008
Doanh thu khác	33.240.909.091	33.248.009.091
Cộng	36.481.504.818	38.869.041.969
b. Dài hạn		
Doanh thu cho thuê văn phòng, cung cấp dịch vụ & bảo vệ	6.818.181.822	8.863.636.365
Cộng	6.818.181.822	8.863.636.365
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	362.175.480	362.175.480
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định Giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	362.175.480	362.175.480
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	25.421.712.735	26.158.284.321
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	25.421.712.735	26.158.284.321
Cộng	25.783.888.215	26.520.459.801
22. Vốn chủ sở hữu		
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang số 49.		
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
	30/09/2021	01/01/2021
Vốn góp của các nhà đầu tư	740.016.040.000	740.016.040.000
Cộng	740.016.040.000	740.016.040.000
<i>* Số lượng cổ phiếu quỹ</i>	310	310
	09 tháng đầu năm 2021	09 tháng đầu năm 2020
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	740.019.140.000	740.019.140.000
Vốn góp đầu kỳ	740.019.140.000	740.019.140.000
Vốn góp cuối kỳ	740.019.140.000	740.019.140.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

d. Cổ phiếu	30/09/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	74.001.914	74.001.914
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	74.001.914	74.001.914
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>74.001.914</i>	<i>74.001.914</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	310	310
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>310</i>	<i>310</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.001.604	74.001.604
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>74.001.604</i>	<i>74.001.604</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
Ngoại tệ các loại	30/09/2021	01/01/2021
USD	2.689,43	1.662,41
EUR	620,33	-
Vàng tiền tệ (tính theo chỉ vàng)	147,00	67,00
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
	09 tháng đầu năm 2021	09 tháng đầu năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu		
Doanh thu hoạt động thương mại - dịch vụ	214.927.229.270	217.757.037.243
Doanh thu hoạt động cho thuê đất, văn phòng & nhà xưởng	60.517.871.896	167.284.645.582
Cộng	275.445.101.166	385.041.682.825
	09 tháng đầu năm 2021	09 tháng đầu năm 2020
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	1.536.733.180
Chiết khấu thương mại	-	1.216.155.584
Cộng	-	2.752.888.764
	09 tháng đầu năm 2021	09 tháng đầu năm 2020
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động thương mại - dịch vụ	214.927.229.270	215.004.148.479
Doanh thu hoạt động cho thuê đất, văn phòng & nhà xưởng	60.517.871.896	167.284.645.582
Cộng	275.445.101.166	382.288.794.061
	09 tháng đầu năm 2021	09 tháng đầu năm 2020
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hoạt động thương mại - dịch vụ	150.349.684.060	194.771.292.053
Giá vốn hoạt động cho thuê đất, văn phòng & nhà xưởng	21.835.851.700	101.345.268.690
Cộng	172.185.535.760	296.116.560.743

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	09 tháng đầu năm 2021	09 tháng đầu năm 2020
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.906.906.335	4.792.839.768
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.655.510	167.612.904
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	3.190.794	(48.857.111)
Doanh thu hoạt động tài chính khác	15.861.825	152.201.726
Cộng	14.928.614.464	5.063.797.287
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	27.572.456.044	8.757.344.549
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	273.929.909
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	634.067	(48.857.111)
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.311.076.492	(157.403.519)
Cộng	28.884.166.603	8.825.013.828
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.949.956.939	13.594.488.106
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.949.956.939	13.594.488.106
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Thu nhập Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(736.571.586)	(438.143.793)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(736.571.586)	(438.143.793)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có.
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có.
- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	09 tháng đầu năm 2021	09 tháng đầu năm 2020
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.412.835.312.798	123.938.260.000

- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	09 tháng đầu năm 2021	09 tháng đầu năm 2020
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	976.061.078.095	(135.975.110.463)

- Các khoản giao dịch không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền

- Không có

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Không có những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết hoặc những thông tin tài chính quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NIẾT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan và thành viên chủ chốt trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu/(phải trả)
Công ty Cổ phần Dệt May Viễn Thông Sài Gòn Vi Na	Công ty liên kết	Phải thu tiền dịch vụ	401.064	501.939.887
		Phải thu tiền cho mượn	-	3.936.159.520
		Nhận đặt cọc	-	(72.969.000.000)
Công ty CP TN Global	Cùng thành viên chủ chốt quản lý	Phải thu tiền dịch vụ liên quan đến thuê VP	395.533.465	296.929.464
		Thu tiền cung cấp dịch vụ	197.849.026	-
		Ký quỹ thuê VP	-	898.725.000
		Phải trả tiền dịch vụ liên quan đến thuê VP	692.269.875	(2.130.011.750)
		Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	1.486.074.349	-
Công ty CP KCN Sài Gòn - Hải Phòng	Cùng thành viên chủ chốt quản lý	Phải trả tiền vay	-	(5.200.000.000)
		Lãi vay	473.699.999	(2.829.349.995)
		Phải thu tiền dịch vụ	40.794.494.970	-
		Thu tiền dịch vụ và tiền ứng trước của khách hàng	38.211.498.833	-
		Nhận tiền góp vốn vào Công ty con	112.500.000.000	-
		Cho vay	112.500.000.000	112.500.000.000
		Phải thu lãi vay	628.767.123	628.767.123
		Phải trả tiền đặt cọc thu hộ	7.400.000.000	(345.000.000)
		Chuyển trả tiền đặt cọc cho khách hàng	7.700.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Sài Gòn - Lâm Đồng	Cùng thành viên chủ chốt quản lý	Cho vay	2.030.000.000	3.780.000.000
		Phải thu tiền dịch vụ	2.397.999.999	14.395.333.333
		Thu tiền dịch vụ	4.000.000.000	-
		Lãi cho vay	232.611.188	319.461.417

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chờ kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu/(phải trả)
Công ty TNHH Khu du lịch Đôi Rô-bin	Cùng thành viên chủ chốt quản lý	Thu tiền bán cổ phần	51.000.000.000	49.999.996.200
		Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	2.304.749.997	5.479.749.997
		Cho vay tiền	104.700.000.000	53.000.000.000
		Thu tiền cho vay	51.650.000.000	-
		Phải thu lãi cho vay	390.205.479	3.673.619.634
		Thu tiền lãi cho vay	27.193.149	-
		Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Sài Gòn Tây Bắc	Cùng thành viên chủ chốt quản lý	Phải thu tiền dịch vụ
Thu tiền dịch vụ	1.346.400.000			-
Vay tiền	481.705.722.319			(208.321.528.491)
Trả tiền vay	398.600.000.000			-
Lãi tiền vay phải trả	15.047.919.225			(15.444.028.330)
Lãi vay đã trả	336.065.391			-
Lãi vay nhập gốc	1.702.144.933			-
Phải trả tiền hợp tác	-			(40.000.000.000)
Công ty CP Kum Ba	Cùng thành viên chủ chốt quản lý	Vay tiền	-	(8.640.432.963)
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn	Cổ đông lớn của SGT	Phải trả tiền mượn	-	(51.547.175.178)
Công ty TNHH MTV Dầu Tư Kinh Bắc - Đà Nẵng	Cùng thành viên chủ chốt quản lý	Cho vay	-	19.000.000.000
		Lãi cho vay	1.654.454.794	2.649.106.849
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	Thành viên chủ chốt quản lý (Vũ Ngọc Ánh)	Cho vay tiền	20.000.000.000	20.000.000.000
		Lãi cho vay	711.232.877	711.232.877
		Phải trả liên quan đến HĐ hợp tác kinh doanh	-	(150.437.975.000)
		Phải thu liên quan đến HĐ hợp tác đầu tư	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Long An	Công ty liên kết	Góp vốn	600.000.000.000	-
		Vay tiền	599.700.000.000	(599.500.000.000)
		Trả tiền vay	200.000.000	-
		Lãi vay phải trả	6.509.470.657	(6.509.470.657)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu/(phải trả)
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Hưng Yên	Công ty liên kết	Góp vốn	540.000.000.000	-
		Phải thu tiền dịch vụ	111.458.546	46.917.348
		Vay tiền	540.000.000.000	(540.000.000.000)
		Lãi vay phải trả	2.189.589.040	(2.189.589.040)
Công ty CP SkyX Saigontel	Công ty liên kết	Trả tiền mượn	2.150.000.000	-
		Phải trả tiền mượn	-	(1.330.000.000)
Công ty Cổ phần Du Lịch Sài Gòn - Hàm Tân	Cùng Chủ tịch HĐQT	Phải thu về cung cấp dịch vụ	11.068.469.465	1.768.469.465
Công ty CP Đầu tư Vinatex Tân Tạo	Có cùng thành viên chủ chốt	Trả tiền vay	45.000.000.000	(7.100.000.000)
		Lãi vay	1.702.249.315	(644.252.055)
		Thanh toán lãi vay	3.077.054.795	-
Ông Đặng Thành Tâm	Chủ tịch HĐQT	Phải trả tiền mượn	-	(12.722.920.000)
Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	Thành viên HĐQT	Phải trả tiền mượn	-	(1.500.000.000)
			09 tháng đầu năm 2021	09 tháng đầu năm 2020
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc				
Thành viên HĐQT			390.000.000	-
Ban Tổng Giám đốc			2.707.713.378	1.934.066.706
Ban kiểm soát			192.000.000	-

Cộng**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Xem thuyết minh tại trang số 50-51.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu



Phạm Thị Cẩm Vân

Quyền Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh

TP. HCM, ngày 28 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Cẩm Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	42.315.447.847	127.747.158	41.954.969.383	-
+ Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện - VTC	31.690.000.000	-	31.690.000.000	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi
+ Ban Giải phóng mặt bằng Huyện Đan Phượng	3.919.091.328	-	3.919.091.328	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi
+ Các công nợ phải thu từ hoạt động thương mại (*)	6.706.356.519	127.747.158	6.345.878.055	Khoản phải thu quá hạn thanh toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	60.946.113.244	7.529.584.590	28.775.105.008	41.684.664.468	138.935.467.310
Mua trong kỳ	246.847.273	-	1.144.650.909	1.864.436.591	3.255.934.773
Số dư cuối kỳ	61.192.960.517	7.529.584.590	29.919.755.917	43.549.101.059	142.191.402.083
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	26.445.786.090	6.539.219.783	13.726.108.412	13.242.229.696	59.953.343.981
Khấu hao trong kỳ	4.404.539.398	402.576.932	2.823.199.342	522.337.030	8.152.652.702
Số dư cuối kỳ	30.850.325.488	6.941.796.715	16.549.307.754	13.764.566.726	68.105.996.683
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	34.500.327.154	990.364.807	15.048.996.596	28.442.434.772	78.982.123.329
Số dư cuối kỳ	30.342.635.029	587.787.875	13.370.448.163	29.784.534.333	74.085.405.400

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 26.224.681.372 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.335.856.678 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: không phát sinh.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2020		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
		1.008.250.000	1.008.250.000	1.263.000.000
	1.008.250.000	1.008.250.000	1.263.000.000	1.263.000.000
V.13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
	30/09/2021		01/01/2021	
	Số lượng cổ phần	Giá gốc	Phản lũy kế lãi (ổ) từ công ty liên kết	Giá gốc
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng				
Cộng				
		1.312.848.680.000	2.553.526.605	142.848.680.000
	13.936.868	139.368.680.000	(2.578.391.519)	139.368.680.000
	348.000	3.480.000.000	(32.507.438)	3.447.492.562
c. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
		600.000.000.000	3.215.296.431	605.215.296.431
	60.000.000	600.000.000.000		
(1) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
+ Công ty CP Dệt May Viễn thông Sài Gòn VINÁ				
		540.000.000.000	1.888.877.804	541.888.877.804
(2) + Công ty CP SkyX Saigontel				
		30.000.000.000	60.251.327	30.060.251.327
(3) + Công ty CP Đầu Tư Phát triển Long An				
		30.000.000.000		
(4) + Công ty CP Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Hưng Yên				
		30.000.000.000		
(5) + Công ty CP Công viên Tâm Linh Bảo Lạc				
Cộng		1.312.848.680.000	2.553.526.605	142.848.680.000
		620.492.513.102	(53.889.078.891)	566.603.434.211
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
+ Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn Quy Nhơn				
		220.000.000.000	(21.127.878.242)	198.872.121.758
(6) + Công ty CP Dịch Vụ Bưu Chính Viễn Thông Sài Gòn				
		265.313.144.445	(15.433.259.550)	249.879.884.895
(7) + Công ty CP Địa ốc Viễn Đông Việt Nam				
		61.162.086.331	(15.027.941.099)	46.134.145.232
(8)	3.880.093	61.162.086.331	(15.027.941.099)	46.134.145.232
		620.492.513.102	(53.889.078.891)	566.603.434.211
	6.270.000	220.000.000.000	(21.127.878.242)	198.872.121.758
	16.003.665	265.313.144.445	(15.433.259.550)	249.879.884.895
	3.880.093	61.162.086.331	(15.027.941.099)	46.134.145.232
		1.315.402.206.605	(2.416.646.223)	140.432.033.777
		142.848.680.000	(2.416.646.223)	140.432.033.777
		139.368.680.000	(2.413.611.592)	136.955.068.408
		3.480.000.000	(3.034.631)	3.476.965.369
		605.215.296.431	-	-
		541.888.877.804	-	-
		30.060.251.327	-	-
		1.315.402.206.605	(2.416.646.223)	140.432.033.777
		566.603.434.211	(52.577.651.805)	567.911.861.297
		220.000.000.000	(19.860.782.792)	200.139.217.208
		265.313.144.445	(15.250.902.592)	250.062.241.853
		61.162.086.331	(15.165.966.421)	45.996.119.910

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/09/2021		01/01/2021	
	Số lượng cổ phần	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng
V.13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)				
c. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
+ Công ty CP ĐT PT HT KCN Cao Sài Gòn	2.881.200	28.812.000.000	28.812.000.000	-
(9)				
(10) + Trường ĐHDL Hùng Vương	230.000	2.300.000.000	2.300.000.000	(2.300.000.000)
(11) + Công ty CP Đầu Tư Phát Triển nhà máy điện Sài Gòn Bình Thuận	1.992.016	38.019.257.326	38.019.257.326	-
+ Công ty CP Đầu tư Việt Số	375.000	4.880.025.000	4.880.025.000	-
+ Công ty TNHH Đầu tư Cao Ốc SPT		6.000.000	6.000.000	-
Cộng		620.492.513.102	566.603.434.211	(52.577.651.805)
				567.911.861.297

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.22. Vốn chủ sở hữu					
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu					
Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ Phiếu Quý	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	
Số dư tại ngày 01/01/2020	740.019.140.000	(3.100.000)	11.652.161.658	751.668.201.658	
Lợi nhuận trong năm	-	-	12.508.385.402	12.508.385.402	
Số dư tại ngày 31/12/2020	740.019.140.000	(3.100.000)	24.160.547.060	764.176.587.060	
Số dư tại ngày 01/01/2021	740.019.140.000	(3.100.000)	24.160.547.060	764.176.587.060	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	26.446.908.374	26.446.908.374	
Tăng khác	-	-	-	-	
Số dư tại ngày 30/09/2021	740.019.140.000	(3.100.000)	50.607.455.434	790.623.495.434	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho lý kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh chi tiết các chỉ tiêu như sau:

Chỉ tiêu	Hoạt động thương mại - dịch vụ và hoạt động khác	Hoạt động cho thuê văn phòng, nhà xưởng & đất	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	214.927.229.270	60.517.871.896	275.445.101.166
2. Giá vốn	150.349.684.060	21.835.851.700	172.185.535.760
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	64.577.545.210	38.682.020.196	103.259.565.406
5. Tài sản bộ phận	12.930.467.075	817.301.724.169	830.232.191.244
6. Tài sản không phân bổ			3.484.429.865.420
Tổng tài sản			4.314.662.056.664
7. Nợ phải trả bộ phận			3.314.027.121.500
8. Nợ phải trả không phân bổ			3.314.027.121.500
Tổng nợ phải trả			3.314.027.121.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Công ty báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: Bắc Ninh, TP.HCM, Tp. Hà Nội, Tp. . Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Bắc Ninh	TP.HCM	Tp. Hà Nội	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	70.286.059.296	167.278.789.709	37.880.252.161	275.445.101.166
2. Giá vốn	26.810.909.013	116.571.348.045	28.803.278.702	172.185.535.760
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	43.475.150.283	50.707.441.664	9.076.973.459	103.259.565.406
4. Tài sản bộ phận	1.193.652.052.266	2.609.861.647.650	510.786.181.268	4.314.299.881.184
5. Tài sản không phân bổ	-	-	-	362.175.480
Tổng Tài sản	1.193.652.052.266	2.609.861.647.650	510.786.181.268	4.314.662.056.664
6. Nợ phải trả bộ phận	596.359.501.307	2.453.593.583.383	238.652.324.075	3.288.605.408.765
7. Nợ phải trả không phân bổ	25.284.019.335	-	137.693.400	25.421.712.735
Tổng Nợ phải trả	621.643.520.642	2.453.593.583.383	238.790.017.475	3.314.027.121.500

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

4. Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa báo cáo quý của kỳ công bố so với báo cáo quý cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên

- Căn cứ theo thông tư số 96/2020/TT-BTC ban hành ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, nay công ty CP Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của quý công bố so với quý cùng kỳ năm trước đã công bố có biến động như sau:

	Số liệu KQKD hợp nhất công bố		Chênh lệch	Ghi chú
	Quý 03/2021	Quý 03/2020		
	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(3)/(2)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	116.188.047.022	194.329.648.489	(78.141.601.467)	-40,2%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	1.877.029.924	(1.877.029.924)	-100,0%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	116.188.047.022	192.452.618.565	(76.264.571.543)	-39,6% (1)
4. Giá vốn hàng bán	84.193.221.733	163.888.594.930	(79.695.373.197)	-48,6% (2)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.994.825.289	28.564.023.635	3.430.801.653	12,0% (3)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	5.193.992.552	2.903.642.593	2.290.349.959	78,9% (4)
7. Chi phí tài chính	11.770.868.951	1.524.147.082	10.246.721.869	672,3% (5)
Trong đó: Chi phí lãi vay	10.913.821.449	1.517.405.082	9.396.416.367	619,2%
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.175.479.300	(36.338.092)	3.211.817.392	-
9. Chi phí bán hàng	3.670.063.120	5.395.159.573	(1.725.096.453)	-32,0% (6)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.578.168.784	13.669.512.653	1.908.656.132	14,0% (7)
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	9.345.196.284	10.842.508.828	(1.497.312.543)	-13,8% (8)
12. Thu nhập khác	41.955.581	234.057.705	(192.102.124)	-82,1% (9)
13. Chi phí khác	293.655.499	1.090.427.802	(796.772.303)	-73,1% (10)
14. Lợi nhuận khác	(251.699.918)	(856.370.097)	604.670.179	-70,6% (11)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.093.496.366	9.986.138.731	(892.642.364)	-8,9% (12)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.347.838.881	8.672.802.537	(5.324.963.656)	-61,4% (13)
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	9.818.278	-	9.818.278	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.735.839.207	1.313.336.194	4.422.503.013	336,7% (14)



- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 03/2021 tăng 4,4 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020 công bố là do các nguyên nhân chính sau đây:
- (2) - Chi nhánh Bắc Ninh và các đơn vị đã kiểm soát tốt chi phí nên giá vốn Quý 03/2021 giảm 48,6% và lợi nhuận gộp tăng 12% so với cùng kỳ năm 2020
 - (4) - Doanh thu tài chính Quý 03/2021 tăng 2,2 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020 chủ yếu từ lãi tiền gửi ngân hàng và do công ty mẹ và các đơn vị đã sử dụng tốt vốn lưu động
 - (6) - Do ảnh hưởng chung bởi tình hình dịch covid-19 công ty mẹ cùng với các đơn vị đã tiết kiệm chi phí bán hàng Quý 03/2021 giảm 32% so với cùng kỳ năm 2020
 - (13) - Đồng thời chi phí thuế TNDN Quý 03/2021 giảm 5,3 tỷ so với cùng kỳ năm 2020
- Chính các nguyên nhân trên đã làm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN Quý 03/2021 tăng 8,5% so với cùng kỳ năm 2020 và sau khi trừ thuế TNDN thì lợi nhuận (12),(14) sau thuế TNDN Quý 03/2021 tăng 4,4 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020.

5. Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế 9 tháng đầu năm 2020 công bố so với cùng kỳ năm trước

	Số liệu KQKD hợp nhất 9 tháng			Chênh lệch	Ghi chú
	9 tháng năm 2021 (1)	9 tháng năm 2020 (2)	Giá trị (3)=(1)-(2)		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	275.445.101.166	385.041.682.825	(109.596.581.659)	-28,5%	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	2.752.888.764	(2.752.888.764)	-100,0%	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	275.445.101.166	382.288.794.061	(106.843.692.895)	-27,9%	(1)
4. Giá vốn hàng bán	172.185.535.760	296.116.560.743	(123.931.024.983)	-41,9%	(2)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	103.259.565.406	86.172.233.318	17.087.332.088	19,8%	(3)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	14.928.614.464	5.063.797.287	9.864.817.177	194,8%	(4)
7. Chi phí tài chính	28.884.166.603	8.825.013.828	20.059.152.775	227,3%	(5)
Trong đó: Chi phí lãi vay	27.572.456.044	8.757.344.549	18.815.111.495	214,8%	
8. Lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	4.969.822.234	(12.826.472)	4.982.648.706	-	(6)
9. Chi phí bán hàng	7.876.322.470	13.730.194.951	(5.853.872.481)	26,4%	(7)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	51.138.847.775	40.464.411.217	10.674.436.558	25,0%	(8)
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	35.258.665.256	28.203.584.137	7.055.081.119	25,0%	(9)
12. Thu nhập khác	101.152.464	906.847.698	(805.695.234)	-88,8%	(10)
13. Chi phí khác	1.224.465.055	1.682.223.097	(457.758.042)	-27,2%	(11)
14. Lợi nhuận khác	(1.123.312.591)	(775.375.399)	(347.937.192)	44,9%	(12)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34.135.352.665	27.428.208.738	6.707.143.927	24,5%	(13)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.949.956.939	13.594.488.106	(6.644.531.167)	-48,9%	(13)
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(736.571.586)	(438.143.793)	(298.427.793)	68,1%	(14)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.921.967.312	14.271.864.425	13.650.102.887	95,6%	(14)



Lợi nhuận sau thuế TNDN lũy kế 9 tháng đầu năm 2021 công bố tăng 13,6 tỷ so với cùng kỳ năm 2020 công bố do các nguyên nhân sau :

Tương tự như các nội dung giải trình lợi nhuận Quý 3/2021 vừa nêu ở trên, giá vốn lũy kế 9 tháng đầu năm 2021 của chi nhánh Bắc Ninh cũng với các đơn vị đã

- (1)&(3) giảm 41,9% nên lợi nhuận gộp tăng 19,8% so với cùng kỳ năm 2020
- (6)&(13) Đồng thời chi phí bán hàng lũy kế 9 tháng đầu năm 2021 giảm 42,6% và chi phí thuế TNDN giảm 6,6 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020
- (14) Chính các nguyên nhân trên đã làm lợi nhuận sau thuế TNDN lũy kế 9 tháng đầu năm 2021 tăng 13,6 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020